

QUYẾT ĐỊNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

V/v: Ủy quyền ký kết hồ sơ, giấy tờ, chứng từ, tài liệu

CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Damsan;
- Căn cứ Yêu cầu quản lý và điều hành của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ủy quyền cho Ông Lê Xuân Chiến - Chức vụ: Phó tổng giám đốc Công ty được phép ký kết các hồ sơ, giấy tờ, chứng từ, tài liệu sau:

- Báo cáo kế toán, kiểm toán;
- Chứng từ xuất khẩu sợi, khăn;
- Chứng từ hải quan;
- Công văn, giấy tờ, hợp đồng thuộc lĩnh vực tài chính kế toán, thuế...
- Sao y hồ sơ, giấy tờ, tài liệu của công ty.

Thời gian: Từ ngày 15/07/2024

Điều 2. Ông Lê Xuân Chiến phải chịu mọi trách nhiệm pháp lý trước Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc và Công ty trong việc Ủy quyền nêu trên.

Điều 3. Các Phòng, Ban, bộ phận có liên quan, Ông Lê Xuân Chiến có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu P - TCHC



CHỦ TỊCH H.Đ.Đ.Đ.T
Vũ Huy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



Tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Dung	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Hôi	Trưởng ban
Bà Vũ Thuỳ Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Ông Vũ Huy Đông - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Vũ Huy Đông - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ký Quyết định ủy quyền cho Ông Lê Xuân Chiến - Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 1507/2024/UQ-DS ngày 15/07/2024 để ký Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Xuân Chiến

Phó Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024



Số: 894 /2024/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Damsan
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Damsan (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 57 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.493.539.389.775	1.500.818.943.775
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.551.968.061	119.320.389.460
Tiền	111		10.551.968.061	119.320.389.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	286.019.695.535	359.021.932.032
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	65.000.000.000	65.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	221.019.695.535	294.021.932.032
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		760.926.572.324	653.579.613.409
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	324.231.438.572	183.843.366.661
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	203.519.986.342	223.368.485.207
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	68.232.236.008	73.342.340.512
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	188.367.647.325	196.450.156.952
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(23.424.735.923)	(23.424.735.923)
Hàng tồn kho	140	11	422.283.767.440	355.905.555.249
Hàng tồn kho	141		422.283.767.440	355.905.555.249
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.757.386.415	12.991.453.625
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.754.618.363	12.986.066.777
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.768.052	5.386.848
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		775.662.778.500	619.627.695.508
Tài sản cố định	220		71.867.091.813	59.515.466.387
Tài sản cố định hữu hình	221	14	47.087.937.378	58.793.743.916
- Nguyên giá	222		118.344.429.121	158.215.000.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.256.491.743)	(99.421.256.428)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15.3	24.105.564.624	-
- Nguyên giá	225		25.094.972.122	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(989.407.498)	-
Tài sản cố định vô hình	227	15.1	673.589.811	721.722.471
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.611.716.564)	(1.563.583.904)
Bất động sản đầu tư	230	15.2	20.791.957.464	21.219.091.950
- Nguyên giá	231		21.356.724.173	21.356.724.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(564.766.709)	(137.632.223)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	28.491.449.698	49.394.788.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.491.449.698	49.394.788.548
Đầu tư tài chính dài hạn	250		598.969.858.962	432.679.623.489
Đầu tư vào công ty con	251	5.3	255.000.000.000	140.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	366.681.742.000	301.681.742.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.3	(22.711.883.038)	(9.002.118.511)
Tài sản dài hạn khác	260		55.542.420.563	56.818.725.134
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	55.542.420.563	56.818.725.134
TỔNG TÀI SẢN	270		2.269.202.168.275	2.120.446.639.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.332.294.435.345	1.374.578.207.277
Nợ ngắn hạn	310		1.304.883.078.484	1.278.293.359.434
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	39.406.666.284	54.986.635.070
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	151.637.712.579	70.426.576.110
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.353.159.701	8.188.891.604
Phải trả người lao động	314		1.716.239.165	3.816.349.094
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.226.591.370	2.751.139.985
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		550.383.967	3.186.433.493
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	461.633.580.882	464.720.519.975
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	642.630.858.952	667.488.928.519
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
Nợ dài hạn	330		27.411.356.861	96.284.847.843
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.090.046.670	3.258.594.668
Phải trả dài hạn khác	337	21	9.123.406.166	8.982.902.513
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	15.197.904.025	54.208.179.796
Trái phiếu chuyển đổi	339	22	-	29.835.170.866
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		936.907.732.930	745.868.432.006
Vốn chủ sở hữu	410	23	936.907.732.930	745.868.432.006
Vốn góp của chủ sở hữu	411		763.947.270.000	583.947.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		763.947.270.000	583.947.270.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		63.584.698.331	62.638.303.935
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	22	-	1.076.949.952
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.671.465.371	85.501.608.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.501.608.891	13.047.991.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.169.856.480	72.453.617.791
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.269.202.168.275	2.120.446.639.283

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích

Phạm Thị Dung

Lê Xuân Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	840.043.324.499	871.029.834.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.707.505	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		840.009.616.994	871.029.834.864
Giá vốn hàng bán	11	26	793.512.639.203	793.145.324.585
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.496.977.791	77.884.510.279
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	16.377.730.293	17.850.482.457
Chi phí tài chính	22	28	39.485.509.662	30.263.931.069
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.941.884.756	22.285.709.547
Chi phí bán hàng	25	31	5.437.754.637	6.038.017.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.116.537.066	14.952.992.387
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.834.906.719	44.480.051.637
Thu nhập khác	31	29	10.354.160.066	2.003.956.147
Chi phí khác	32	30	226.746.185	2.628.112.064
Lợi nhuận khác	40		10.127.413.881	(624.155.917)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.962.320.600	43.855.895.720
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.792.464.120	8.794.426.889
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.169.856.480	35.061.468.831

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích

Phạm Thị Dung

Lê Xuân Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024 VND	đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	13.962.320.600	43.855.895.720
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.531.472.470	4.032.003.610
Các khoản dự phòng	03	13.709.764.527	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	399.528.597	6.418.073.299
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(23.725.059.474)	(12.824.714.286)
Chi phí lãi vay	06	18.941.884.756	22.285.709.547
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	28.819.911.476	63.766.967.890
trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng) các khoản phải thu	09	(95.410.959.973)	(78.938.193.140)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(66.378.212.191)	(59.307.235.149)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.665.404.102	33.558.713.976
Giảm chi phí trả trước	12	1.276.304.571	1.769.761.949
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.095.831.172)	(24.792.997.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.756.574.395)	(12.069.754.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94.879.957.582)	(76.012.735.885)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1.520.412.400	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.110.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(163.389.001.255)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.440.435.999	145.936.281.655
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(180.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	7.527.003.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.039.151.601)	(8.815.715.606)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	843.489.241.546	803.628.507.919
Tiền trả nợ gốc vay	34	(905.242.242.128)	(720.386.992.586)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.115.344.756)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	86.131.654.662	83.241.515.333
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(108.787.454.521)	(1.586.936.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	45.255.194.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.033.122	(5.318.983)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	43.662.939.567

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DAMSAN
T.P. THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH

Lê Xuân Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DamSan, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký là 763.947.270.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 763.947.270.000 đồng; tương đương 76.394.727 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 257 người (tại ngày 01/01/2024 là 266 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sợi, vải dệt thô, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	85,00%	85,00%	Dệt sợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47,27%	47,27%	Sản xuất sợi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	43,12%	43,12%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 05.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng được chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 48/2019/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phần gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm: khoản phải trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: Lãi trái phiếu phải trả và chi phí lãi vay ngân hàng
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.
- Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

3.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao xây thô cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

3.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao chịu thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2024 là năm thứ 16 Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 13 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II. Năm 2024, tất cả hoạt động của Công ty đều chịu thuế 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	250.055.195	408.689.375
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.301.912.866	118.911.700.085
Cộng	10.551.968.061	119.320.389.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô (**)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Cộng	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

(*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình phát hành: số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu; Ngày phát hành: 27/09/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất năm: 8%/năm.

(**) Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - CN Tây Đô phát hành:

- Số lượng trái phiếu: 25.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 25/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 6,9%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu: 08 năm. Lãi suất 9%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu, 08 năm. Lãi trả 01 năm/lần với lãi suất 9%/năm
- Số lượng trái phiếu: 150.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu, 08 năm. Lãi trả 01 năm/lần với lãi suất 7,23%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 12 tháng) (*)	221.019.695.535	221.019.695.535	294.021.932.032	294.021.932.032
Ngân hàng VCB- CN Hòa Bình	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Đồng Đa	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	4.542.999.000	4.542.999.000	12.460.129.648	12.460.129.648
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	13.400.000.000	13.400.000.000	13.400.000.000	13.400.000.000
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	17.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	22.256.864.100	22.256.864.100	22.256.864.100	22.256.864.100
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	-	-	24.568.095.891	24.568.095.891
Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đại Dương	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	13.747.372.274	13.747.372.274	27.971.015.418	27.971.015.418
Ngân hàng TNHH INDOVINA	29.284.926.734	29.284.926.734	28.493.468.564	28.493.468.564
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	31.490.000.000	31.490.000.000	31.490.000.000	31.490.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	35.997.533.427	35.997.533.427	67.082.358.411	67.082.358.411
Cộng	221.019.695.535	221.019.695.535	294.021.932.032	294.021.932.032

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,5% /năm đến 8,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	255.000.000.000	-	(*)	140.000.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	255.000.000.000	-	(*)	140.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	366.681.742.000	(22.711.883.038)	(*)	301.681.742.000	(9.002.118.511)	(*)
+ Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	-	(*)	31.575.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	182.506.742.000	(105.527.025)	(*)	182.506.742.000	(105.527.025)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	83.000.000.000	(15.604.219.483)	(*)	48.000.000.000	(7.171.575.216)	(*)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	69.600.000.000	(7.002.136.530)	(*)	39.600.000.000	(1.725.016.270)	(*)
Cộng	621.681.742.000	(22.711.883.038)	(*)	441.681.742.000	(9.002.118.511)	(*)

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.3. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)****Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	85,00%	85,00%	Dệt sợi

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần – Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47,27%	47,27%	Sản xuất sợi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	43,12%	43,12%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
a) Phải thu khách hàng nước ngoài	53.862.600.557	(332.712.264)	27.804.047.163	(332.712.264)
- Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	2.866.416.652	-	20.819.353.883	-
- Kajun Co.,Ltd	799.870.232	-	1.655.088.814	-
- Ya Mai Chi Co.,Ltd	1.190.432.350	-	768.066.242	-
- Xiamen Port Commerce Infomation Co.,Ltd	25.549.742.130	-	-	-
- XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	5.732.833.304	-	-	-
- Shandong Binzhou Printing and dyeing group imp and exp co.,Ltd	4.118.473.674	-	-	-
- Xiamen ITG Textile Material co.ltd	2.813.683.021	-	-	-
- Hirose Shokai Co.,Ltd	3.205.139.551	-	705.212.678	-
- Khách hàng khác	7.586.009.643	(332.712.264)	3.856.325.546	(332.712.264)
b) Phải thu khách hàng trong nước	180.897.073.247	(12.284.334.996)	66.567.554.730	(8.477.647.971)
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	10.909.087.360	-	16.903.524.766	-
- Công ty Cổ phần xây dựng GM	-	-	8.708.661.963	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	21.044.705.323	-	6.261.874.645	-
- Công ty TNHH KMTT	8.096.362.366	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	51.815.045.135	-	-	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	63.728.485.209	-	-	-
- Khách hàng khác	25.303.387.854	(12.284.334.996)	34.693.493.356	(8.477.647.971)
c) Phải thu khách hàng mua bất động sản	89.471.764.768	-	89.471.764.768	-
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình	29.328.206.428	-	29.328.206.428	-
- Khách hàng khác	60.143.558.340	-	60.143.558.340	-
	324.231.438.572	(12.617.047.260)	183.843.366.661	(8.810.360.235)

Phải thu khách hàng là bên liên quan: (Chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	203.519.986.342	(10.641.878.663)	223.368.485.207	(10.641.878.663)
- Công ty TNHH Golf Long Hưng (1)	105.973.550.484	-	57.586.181.531	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD (2)	45.529.633.390	-	42.379.247.301	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình (3)	20.233.510.723	-	35.632.665.075	-
- Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	-	55.284.621.060	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	2.697.340.531	-	8.537.051.522	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP (4)	11.426.522.985	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	17.659.428.229	(10.641.878.663)	23.948.718.718	(10.641.878.663)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	203.519.986.342	(10.641.878.663)	223.368.485.207	(10.641.878.663)

Trả trước cho người bán là bên liên quan: (Chi tiết tại thuyết minh số 35)

- (1) Trả trước theo hợp đồng số 01S/LH-DS/2023 ngày 02/01/2023 và hợp đồng số 06/2024/GL-DS ngày 06/05/2024 về việc mua bông nguyên liệu thô giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Golf Long Hưng.
- (2) Trả trước theo hợp đồng số ADSL – S004N ngày 01/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD về việc mua tấm tế bào năng lượng mặt trời; và Hợp đồng số ADSL-S004N ngày 18/06/2024 về việc mua tấm pin năng lượng mặt trời.
- (3) Trả trước theo hợp đồng kinh tế số 03BĐ/2024/DD-DS ngày 20/06/2024 về việc mua bông nguyên liệu thô giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Dũng Thái Bình; và các hợp đồng thi công số 1226/2022/HĐXD/DS-ĐD ngày 26/12/2022; số 0301/2023/HĐXD/DS-DD ngày 01/03/2023; số 0302/2023/HĐXD/DS-DD ngày 02/03/2023; số 0131/2023/HĐXD/DS-DD ngày 31/01/2023 và số 0303/2023/HĐXD/DS-DD ngày 03/03/2023.
- (4) Trả trước theo hợp đồng số 01-KTP/ADP-DS/2024 ngày 03/03/2024 về việc mua khăn các loại giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Đầu tư ADP.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phương Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	68.232.236.008	(90.000.000)	73.342.340.512	(90.000.000)
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (1)	57.506.590.008	-	64.136.694.512	-
+ Dự án Quang Trung	31.867.851.711	-	31.867.851.711	-
+ Dự án Phú Xuân	23.861.472.569	-	23.861.472.569	-
+ Dự án Bồ Xuyên	-	-	6.630.104.504	-
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	-	1.777.265.728	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	10.725.646.000	(90.000.000)	9.205.646.000	(90.000.000)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	68.232.236.008	(90.000.000)	73.342.340.512	(90.000.000)

Phải thu về cho vay là bên liên quan: (Chi tiết tại thuyết minh số 35)

- (1) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng số 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.
- (2) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phương Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	188.367.647.325	(75.810.000)	196.450.156.952	(75.810.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.062.046.251	-	11.278.873.820	-
- Phải thu về tạm ứng	21.036.128.664	-	20.145.893.664	-
- Ký cược, ký quỹ	2.853.969.447	-	2.701.260.290	-
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	632.207.000	-	632.207.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (1)	7.071.411.542	-	7.071.411.542	-
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình (2)	4.061.960.841	-	4.061.960.841	-
- Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (3)	76.583.390.018	-	76.583.390.018	-
- Công ty Cổ phần Lam Sơn	2.808.151.528	-	9.894.830.528	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	6.387.908.333	-	6.387.908.333	-
- Nhóm đối tác do Bà Trần Thị Bích Hạnh làm đại diện (4)	11.999.152.778	-	11.999.152.778	-
- Nhóm đối tác do Bà Hoàng Kim Thu làm đại diện (5)	22.800.000.000	-	22.800.000.000	-
- Phải thu khác	23.071.320.923	(75.810.000)	22.893.268.138	(75.810.000)
Cộng	188.367.647.325	(75.810.000)	196.450.156.952	(75.810.000)

Phải thu khác là bên liên quan: (Chi tiết tại thuyết minh số 35)

- (1) Lãi dự thu trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
- (2) Lãi dự thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
- (3) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- (4) Hợp đồng hợp tác số 20.12.2023/DS-TBH ngày 20/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và nhóm đối tác do Bà Trần Thị Bích Hạnh là đại diện, mục đích để thực hiện GPMB cụm CN Vũ Ninh. Giao dịch này có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng HTKD số 15.10.2021/DS/HKT ngày 15/10/2021 và hợp đồng HTKD số 27.09.2023/DS/HKT ngày 27/09/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và nhóm đối tác do Bà Hoàng Kim Thu là đại diện để thực hiện GPMB dự án Cụm CN An Ninh. Giao dịch này có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phương Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

10. NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ghulam Rabbani and Co	833.194.874	-	(833.194.874)	833.194.874	-	(833.194.874)
- Sofeene enterprises	761.021.813	-	(761.021.813)	761.021.813	-	(761.021.813)
- LGW Limited	545.706.638	-	(545.706.638)	545.706.638	-	(545.706.638)
- Saurashtra cotton & Agro Productcs pvt., Ltd	405.703.253	-	(405.703.253)	405.703.253	-	(405.703.253)
- Đối tượng khác	27.497.370.162	6.618.260.817	(20.879.109.345)	27.497.370.162	6.618.260.817	(20.879.109.345)
Cộng	30.042.996.740	6.618.260.817	(23.424.735.923)	30.042.996.740	6.618.260.817	(23.424.735.923)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	46.995.449.832	-	17.363.983.700	-
- Công cụ, dụng cụ	5.125.112.982	-	6.004.702.348	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	297.444.803.029	-	300.406.638.975	-
- Thành phẩm	11.748.014.902	-	17.653.950.500	-
- Hàng hóa	60.970.386.695	-	14.476.279.726	-
Cộng	422.283.767.440	-	355.905.555.249	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	119.933.952.741	-	143.524.680.753	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	29.671.217.522	-	29.671.217.522	-
Dự án liền kề Quang Trung	25.516.099.259	-	19.521.334.738	-
Dự án Bồ Xuyên	99.195.941.637	-	80.890.964.740	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
Chi phí thực hiện các dự án	3.982.174.215	-	3.513.494.215	-
Sản phẩm dở dang	2.944.141.115	-	7.083.670.467	-
Cộng	297.444.803.029	-	300.406.638.975	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm TSCĐ	-	-	25.094.561.485	25.094.561.485
Xây dựng cơ bản dở dang	28.491.449.698	28.491.449.698	24.300.227.063	24.300.227.063
Cộng	28.491.449.698	28.491.449.698	49.394.788.548	49.394.788.548

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	55.542.420.563	56.818.725.134
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.401.187.853	1.820.194.885
- Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án (*)	53.500.827.303	54.127.790.123
- Chi phí trả trước dài hạn khác	640.405.407	870.740.126
Cộng	55.542.420.563	56.818.725.134

(*) Chi phí trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng 06/2022/HĐTĐDES-DS, bên cho thuê là Công ty Cổ phần sợi EIFFEL giá trị hợp đồng 54.544.380.000 đồng, thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 04/09/2067.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị dụng cụ VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	82.403.387.713	53.420.564.473	21.812.540.484	578.507.674	158.215.000.344
- Mua trong kỳ	-	1.520.412.400	-	-	1.520.412.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	(41.390.983.623)	-	-	(41.390.983.623)
30/06/2024	82.403.387.713	13.549.993.250	21.812.540.484	578.507.674	118.344.429.121
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(48.735.198.378)	(42.682.247.327)	(7.469.996.392)	(533.814.331)	(99.421.256.428)
- Khấu hao trong kỳ	(1.874.670.480)	(1.115.603.326)	(1.070.320.314)	(6.203.706)	(4.066.797.826)
- Thanh lý, nhượng bán	-	32.231.562.511	-	-	32.231.562.511
30/06/2024	(50.609.868.858)	(11.566.288.142)	(8.540.316.706)	(540.018.037)	(71.256.491.743)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	33.668.189.335	10.738.317.146	14.342.544.092	44.693.343	58.793.743.916
30/06/2024	31.793.518.855	1.983.705.108	13.272.223.778	38.489.637	47.087.937.378

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 số tiền là 38.442.508.177 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là 49.203.743.915 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 số tiền là 17.099.992.432 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là 36.262.958.324 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH, THUÊ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

15.1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	360.000.000	1.925.306.375	2.285.306.375
30/06/2024	360.000.000	1.925.306.375	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(360.000.000)	(1.203.583.904)	(1.563.583.904)
- Khấu hao trong kỳ	-	(48.132.660)	(48.132.660)
30/06/2024	(360.000.000)	(1.251.716.564)	(1.611.716.564)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	-	721.722.471	721.722.471
30/06/2024	-	673.589.811	673.589.811

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 số tiền là 673.589.811 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 721.722.471 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng số tiền tại ngày 30/06/2024 là 360.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 360.000.000 đồng).

15.2. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng cho thuê 1 <u>VND</u>	Nhà xưởng cho thuê 4 <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	12.121.596.290	9.235.127.883	21.356.724.173
30/06/2024	12.121.596.290	9.235.127.883	21.356.724.173
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(78.116.954)	(59.515.269)	(137.632.223)
- Khấu hao trong kỳ	(242.431.926)	(184.702.560)	(427.134.486)
30/06/2024	(320.548.880)	(244.217.829)	(564.766.709)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	12.043.479.336	9.175.612.614	21.219.091.950
30/06/2024	11.801.047.410	8.990.910.054	20.791.957.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH, THUÊ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

15.3. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	-	-
- Thuê tài chính trong năm	25.094.972.122	25.094.972.122
30/06/2024	<u>25.094.972.122</u>	<u>25.094.972.122</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	-	-
- Khấu hao trong năm	(989.407.498)	(989.407.498)
30/06/2024	<u>(989.407.498)</u>	<u>(989.407.498)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
30/06/2024	<u>24.105.564.624</u>	<u>24.105.564.624</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	39.406.666.284	39.406.666.284	54.986.635.070	54.986.635.070
a) Nhà cung cấp trong nước	32.611.599.998	32.611.599.998	37.773.314.465	37.773.314.465
- Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	3.430.431.551	3.430.431.551	7.423.600.324	7.423.600.324
- Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	1.568.647.549	1.568.647.549	4.074.331.754	4.074.331.754
- Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	1.658.483.322	1.658.483.322	1.700.868.472	1.700.868.472
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp bê tông Hải Nam	896.352.014	896.352.014	963.647.014	963.647.014
- Phải trả người bán khác	23.687.115.434	23.687.115.434	22.240.296.773	22.240.296.773
b) Nhà cung cấp nước ngoài	2.798.421.791	2.798.421.791	2.684.724.566	2.684.724.566
- Textile Enterprises limited	1.195.635.445	1.195.635.445	1.081.938.220	1.081.938.220
- Phải trả người bán khác	1.602.786.346	1.602.786.346	1.602.786.346	1.602.786.346
c) Nhà thầu xây lắp	3.996.644.495	3.996.644.495	14.528.596.039	14.528.596.039
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	3.996.644.495	3.996.644.495	14.528.596.039	14.528.596.039
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	39.406.666.284	39.406.666.284	54.986.635.070	54.986.635.070

Phải trả người bán là Bên liên quan: (Chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Khách hàng nước ngoài	5.936.045.046	5.936.045.046	5.966.487.320	5.966.487.320
- Panca Sakti International PTE ltd	4.746.656.250	4.746.656.250	4.746.656.250	4.746.656.250
- PT. Indo Hasasi Textile	424.336.000	424.336.000	424.336.000	424.336.000
- PT. Texcoms	385.760.000	385.760.000	385.760.000	385.760.000
- Marusho CO., LTD	72.919.731	72.919.731	72.919.731	72.919.731
- Khách hàng khác	306.373.065	306.373.065	336.815.339	336.815.339
b) Khách hàng trong nước	129.023.680.526	129.023.680.526	41.302.871.724	41.302.871.724
- Công ty TNHH Thương mại Jun và Rak	507.469.214	507.469.214	507.469.214	507.469.214
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Phương	-	-	494.268.348	494.268.348
- Ông Trần Sỹ Luân	18.503.994	18.503.994	220.903.454	220.903.454
- Bà Trần Thị Kim Ngọc	68.539.000	68.539.000	68.539.000	68.539.000
- Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái bình	69.670.760.385	69.670.760.385	39.806.130.730	39.806.130.730
- Công ty CP sợi Eiffel	58.061.740.125	58.061.740.125	-	-
- Khách hàng khác	696.667.808	696.667.808	205.560.978	205.560.978
c) Khách hàng mua bất động sản	16.677.987.007	16.677.987.007	23.157.217.066	23.157.217.066
Cộng	151.637.712.579	151.637.712.579	70.426.576.110	70.426.576.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.138.607.664	2.792.449.028	8.756.574.395	2.174.497.389
- Thuế thu nhập cá nhân	50.283.940	168.826.614	194.394.343	24.716.211
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	927.468.701	773.522.600	153.946.101
	8.188.891.604	3.888.744.343	9.724.491.338	2.353.159.701
	01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.768.052	7.088.477	7.088.477	2.768.052
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.618.796	2.618.796	-	-
	5.386.848	9.707.273	7.088.477	2.768.052

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	642.630.858.952	642.630.858.952	842.753.512.695	867.611.582.262	667.488.928.519	667.488.928.519
<i>Vay ngắn hạn bằng VND</i>	<i>634.504.971.952</i>	<i>634.504.971.952</i>	<i>763.678.972.575</i>	<i>555.860.844.042</i>	<i>426.686.843.419</i>	<i>426.686.843.419</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô (1)	158.400.000.000	158.400.000.000	227.400.000.000	237.350.000.000	168.350.000.000	168.350.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình (3)	51.450.000.000	51.450.000.000	51.450.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (5)	141.768.430.000	141.768.430.000	172.642.430.623	134.172.990.808	103.298.990.185	103.298.990.185
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	-	-	-	8.884.220.331	8.884.220.331	8.884.220.331
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình (6)	17.300.000.000	17.300.000.000	42.000.000.000	24.700.000.000	-	-
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình (7)	13.400.000.000	13.400.000.000	18.000.000.000	18.584.730.212	13.984.730.212	13.984.730.212
Ngân hàng SinoPac - TP HCM (8)	45.500.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (9)	151.361.521.247	151.361.521.247	151.361.521.247	21.200.000.000	21.200.000.000	21.200.000.000
Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương (10)	35.325.020.705	35.325.020.705	35.325.020.705	43.968.902.691	43.968.902.691	43.968.902.691

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bằng USD	8.125.887.000	8.125.887.000	79.074.540.120	311.750.738.220	240.802.085.100	240.802.085.100
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô (1)	8.125.887.000	8.125.887.000	72.166.339.000	92.343.232.000	28.302.780.000	28.302.780.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN Thái Bình	-	-	687.640.000	38.587.480.000	37.899.840.000	37.899.840.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	-	-	1.152.145.252	67.513.415.352	66.361.270.100	66.361.270.100
Ngân hàng TMCP Công thương- CN Thái Bình	-	-	747.220.868	43.515.395.868	42.768.175.000	42.768.175.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	2.451.125.000	24.673.325.000	22.222.200.000	22.222.200.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	-	-	1.627.080.000	39.136.200.000	37.509.120.000	37.509.120.000
Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương	-	-	242.990.000	5.981.690.000	5.738.700.000	5.738.700.000
Vay dài hạn	15.197.904.025	15.197.904.025	735.728.851	39.746.004.622	54.208.179.796	54.208.179.796
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	-	-	-	37.630.659.866	37.630.659.866	37.630.659.866
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế (11)	15.197.904.025	15.197.904.025	735.728.851	2.115.344.756	16.577.519.930	16.577.519.930
Cộng	657.828.762.977	657.828.762.977	843.489.241.546	907.357.586.884	721.697.108.315	721.697.108.315

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Chi tiết các khoản vay:**

(1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023 với các điều khoản: :

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ;
- Mục đích vay: Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023 với các điều khoản: .
- Thời hạn hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 166.525.887.000 đồng (bao gồm: 158.400.000.000 VND; 319.000 USD);
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Giá trị toàn bộ phần Hạ tầng kỹ thuật nhà máy Damsan II và các công trình xây dựng trên các thửa đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 440/HĐTC ký ngày 25/9/2012 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 31/10/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Damsan.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Damsan và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô với tổng giá trị 70.000.000.000 đồng được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023.
 - Trái phiếu phát hành ngày 24/09/2019 giữa bà Vũ Phương Diệp và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô với tổng giá trị 20.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 1201-2021/HĐCC/TĐ-VPD ký ngày 12/11/2022.
 - Giá trị toàn bộ công trình xây dựng của trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp An Ninh giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2333 ký ngày 26/12/2022.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2026/IVB – HĐHMTD/2024 ngày 09 tháng 07 năm 2024 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Tài trợ một phần vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp của Bên vay;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng

Phương thức đảm bảo tiền vay: Ngân hàng cấp Hạn mức tín dụng cho Bên Vay trên cơ sở tài sản đảm bảo chấp nhận một phần:

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản bảo đảm: Các khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội;

Tài sản bảo đảm bổ sung: Các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ cơ sở hạ tầng gắn liền với đất tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai của 03 thửa đất được cấp cho chủ sử dụng là Công ty Cổ phần Sợi EIFFEL tại địa chỉ Cụm công nghiệp An Ninh, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, chi tiết như sau:

Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS666833, số vào sổ cấp GCN: "CT" 04695 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 10/03/2022;

Thửa đất số 608, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ999087, số vào sổ cấp GCN: "CT" 04743 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 24/10/2022;

Thửa đất số 612, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ999088, số vào sổ cấp GCN: "CT" 04744 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 24/10/2022.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 028/2023/HMTD/PVBTB-DAMSAN ký ngày 28 tháng 10 năm 2023 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 51.450.00.00 đồng
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc sổ tiết kiệm của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình ủy quyền hợp pháp có giá trị là 10.000.000.000 đồng. Giá trị tối thiểu 30% giá trị cấp tín dụng. Phần hạn mức còn lại không có tài sản bảo đảm,...

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (4) Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam– Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 138/24/1648374/HDCTD/DAMSAN ký ngày 28 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 10.000.000.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thái Bình theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
 - Hàng hóa (Bông, khăn móc,...) hình thành từ các hợp đồng kinh tế theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2127123/HDTĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2127123/HDTĐ được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ;
 - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 04 năm 2024;;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 141.768.430.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Giá trị toàn bộ tài sản gắn liền với đất được nêu trong Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/2127123/HĐBĐ ký ngày 18/09/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (6) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 00000434241/2024/HĐTĐ – BacABank.140
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh bông sợi các loại và xây dựng dân dụng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được cầm cố/thế chấp bằng các tài sản sau:
 - 03 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của bà Vũ Phương Diệp do Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình phát hành
 - 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0010/140/22/HĐTĐ/BACABANK ngày 08 tháng 04 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Damsan
 - 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0011/140/22/HĐTĐ/BACABANK ngày 08 tháng 04 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Damsan
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 4861800.24 ký ngày 24 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 13.400.000.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 4861800.24 ký ngày 24 tháng 06 năm 2024:
 - Đối với Hạn mức L/C nhập khẩu tài sản bảo đảm là: Hàng hóa hình thành trong tương lai là Bông nguyên liệu.
 - Đối với hạn mức vay vốn và L/C nội địa tài sản bảo đảm là:
 - Tiền gửi chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Bên được cấp tín dụng hoặc bên thứ 3 do VIB phát hành và hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành.
 - Khoản phải thu quyền đòi nợ (hiện hữu hoặc hình thành trong tương lai) của Bên được cấp tín dụng theo hợp đồng mua bán được VIB tài trợ.
 - Hàng tồn kho luân chuyển Bên được cấp tín dụng tự quản lý (chỉ đảm bảo cho hạn mức vay vốn và bảo lãnh)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (8) Khoản vay Ngân hàng SinoPac -- TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 231003-SDBS được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;;
 - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp tín dụng là được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 45.500.000.000 đồng
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng Sinopac – TP Hồ Chí Minh với tổng giá trị 17.300.000.000 đồng được nêu trong hợp tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023.
- (9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 07 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 151.361.521.2470 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 16 tháng 05 năm 2023.
 - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 23/10/2019, số 01/2020/HĐBĐ/NHCT360 ngày 11/03/2020, số 02/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 08/07/2022 và số 01/2023/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 13/01/2023;
 - Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 02/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 30/11/2021 và số 01/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 25/05/2022;
 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021 và số 05/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021;
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN;
 - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2021/HĐBĐ/NHCT1360-HTK ngày 30 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (10) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương theo Hợp đồng tín dụng số 0298/2023/HĐCV/OCEANBANK.CN THÁI BÌNH ký ngày 27 tháng 06 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- (11) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00045-000 và Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00044-000 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 165.385 USD và 955.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. Lãi suất cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng: 4,89779%/năm, lãi suất chỉ định 2,44417%/năm;
 - Mục đích vay: Thanh toán 2 đầu máy dệt khăn và Thanh toán dây chuyền máy dệt 10 máy jacka;
 - Thời hạn hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày vay;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 15.197.904.025 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.226.591.370	2.751.139.985
- Lãi trái phiếu phải trả	-	936.986.300
- Chi phí lãi vay	2.226.591.370	1.814.153.685
Cộng	2.226.591.370	2.751.139.985

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	461.633.580.882	464.720.519.975
- Kinh phí công đoàn	438.253.332	415.416.264
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.007.750.000	1.007.750.000
- Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (1)	255.375.496.620	255.375.496.620
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung (2)	37.318.547.571	37.318.547.571
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bò Xuyên (3)	41.636.990.599	48.267.095.103
- Phí bảo trì tòa nhà	1.286.376.955	1.467.578.802
- Thu tiền ứng vốn dự án (4)	102.557.218.370	104.125.918.052
- Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn	200.000.000	200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.812.947.435	16.542.717.563
b) Dài hạn	9.123.406.166	8.982.902.513
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.123.406.166	8.982.902.513
Cộng	470.756.987.048	473.703.422.488

Phải trả khác là Bên liên quan: (Chi tiết tại thuyết minh số 35)

(1) Đây là khoản phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân, Dự án khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 312/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

(2) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung, Dự án khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 314/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

(3) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bò Xuyên, Dự án khu dân cư phường Bò Xuyên, thành phố Thái Bình theo Quyết định số 1616/UBND ngày 08/05/2020 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

(4) Khoản phải trả liên quan tới khoản tiền ứng vốn của các cá nhân mua nhà liền kề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	-	30.912.120.818
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	1.076.949.952
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	-	29.835.170.866
Cộng	-	30.912.120.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	437.790.340.000	60.125.420.714	5.424.054.503	2.294.024.276	10.410.274.952	89.204.921.100	605.249.035.545
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	72.453.617.791	72.453.617.791
- Phân phối lợi nhuận + Chia cổ tức	76.156.930.000	-	-	-	-	(76.156.930.000)	-
- Chuyển đổi trái phiếu	70.000.000.000	2.512.883.221	(4.347.104.551)	-	-	(76.156.930.000)	-
31/12/2023	583.947.270.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	85.501.608.891	745.868.432.006
01/01/2024	583.947.270.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	85.501.608.891	745.868.432.006
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	11.169.856.480	11.169.856.480
- Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000.000
- Chuyển đổi trái phiếu	30.000.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	946.394.396	-	-	-	-	946.394.396
- Chuyển đổi trái phiếu	-	-	(1.076.949.952)	-	-	-	(1.076.949.952)
30/06/2024	763.947.270.000	63.584.698.331	-	2.294.024.276	10.410.274.952	96.671.465.371	936.907.732.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vốn góp của các cổ đông	763.947.270.000	583.947.270.000
Cộng	763.947.270.000	583.947.270.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	763.947.270.000	437.790.340.000
+ Vốn góp đầu kỳ	583.947.270.000	437.790.340.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	180.000.000.000	146.156.930.000
+ Vốn góp cuối kỳ	763.947.270.000	583.947.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.394.727	58.394.727
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.394.727	58.394.727
+ Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	58.394.727
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.394.727	58.394.727
+ Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	58.394.727
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23.5 CÁC QUỸ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
Cộng	10.410.274.952	10.410.274.952

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
- Yên nhật	-	54.000
- Dollar Mỹ (USD)	91.465,07	213.874,01
- Euro (EUR)	101,60	101,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	796.449.916.837	812.715.080.833
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	22.003.568.599	55.532.358.012
- Doanh thu khác	21.589.839.063	2.782.396.019
Cộng	840.043.324.499	871.029.834.864

Giao dịch bên liên quan: (Chi tiết tại thuyết minh số 35)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	757.032.697.846	744.186.627.515
- Giá vốn doanh Bất động sản	14.929.609.256	46.904.810.821
- Giá vốn khác	21.550.332.101	2.053.886.249
Cộng	793.512.639.203	793.145.324.585

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.383.244.036	11.748.828.125
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.568.327.754	4.328.759.499
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	426.158.503	1.772.894.833
Cộng	16.377.730.293	17.850.482.457

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	18.941.884.756	22.285.709.547
- Dự phòng các khoản đầu tư	13.709.764.527	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.415.298.660	1.560.148.223
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	418.561.719	6.418.073.299
Cộng	39.485.509.662	30.263.931.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.341.815.438	1.075.886.161
- Các khoản khác	12.344.628	928.069.986
	10.354.160.066	2.003.956.147

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Phân bổ công cụ dụng cụ	-	1.232.594.924
- Các khoản chi phí khác	226.746.185	1.395.517.140
	226.746.185	2.628.112.064

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14.116.537.066	14.952.992.387
- Chi phí nhân viên quản lý	3.718.694.865	4.649.730.128
- Chi phí đồ dùng văn phòng	388.418.428	711.894.559
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.381.739.748	1.316.737.469
- Thuế, phí và lệ phí	699.864.683	237.400.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.348.125.333	1.799.890.297
- Chi phí bằng tiền khác	4.579.694.009	6.237.339.139
b) Các khoản chi phí bán hàng	5.437.754.637	6.038.017.643
- Chi phí nhân viên	458.401.981	365.378.128
- Chi phí vật liệu, bao bì	48.549.845	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.899.532.888	5.594.671.639
- Chi phí bằng tiền khác	31.269.923	77.967.876
Cộng	19.554.291.703	20.991.010.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	181.935.738.566	175.087.105.314
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.032.676.406	1.456.713.301
- Chi phí nhân công	11.662.943.841	17.918.582.421
- Khấu hao tài sản cố định	5.531.472.470	4.032.003.610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.292.592.958	18.026.339.330
- Dự phòng khoản đầu tư	13.709.839.989	-
- Chi phí bằng tiền khác	5.705.360.341	6.552.707.810
	229.870.624.571	223.073.451.786

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.962.320.600	43.855.895.720
Các khoản chi phí không được trừ	-	116.238.723
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	116.238.723
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	13.962.320.600	43.972.134.443
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.792.464.120	8.794.426.889
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.792.464.120	8.794.426.889

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Công ty con
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên danh, liên kết
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Liên quan đến các thành viên HĐQT, BKS
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Flamingo Đông Châu	Cá nhân liên quan đến thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 và số dư tại ngày 30/06/2024 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.715.273.542	312.526.766.471
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	125.500.112.501	130.677.817.783
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	67.571.282.260	50.340.925.629
Công ty TNHH Golf Long Hưng	40.414.973.712	44.370.252.672
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	27.514.297.849	18.489.977.341
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	172.467.885	-
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	70.186.918.050	68.647.793.046
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	9.721.140.201	-
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	18.626.744.957	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	34.007.336.127	-
Mua hàng hóa dịch vụ	779.612.901.048	411.730.895.150
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	157.305.594.588	208.475.293.620
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	59.412.609.362	73.389.802.850
Công ty TNHH Golf Long Hưng	27.028.134.171	100.382.199.303
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	47.590.150.052	29.483.599.377
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	68.553.513.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	312.852.361.645	-
Công ty CP Đầu tư ADP	35.635.485.946	-
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	71.235.052.284	-
Cổ tức lợi nhuận nhận được	-	17.716.365.000
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	16.800.000.000
Công ty Cổ phần - Viện Nghiên cứu Dệt May	-	916.365.000

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	147.497.323.027	23.165.399.411
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	10.909.087.360	16.903.524.766
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	51.815.045.135	-
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	21.044.705.323	6.261.874.645
Công ty TNHH Golf Long Hưng	63.728.485.209	-
Người mua trả tiền trước	127.732.500.510	39.806.130.730
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	69.670.760.385	39.806.130.730
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	58.061.740.125	-
Trả trước cho nhà cung cấp	185.860.558.113	163.823.101.414
Công ty TNHH Golf Long Hưng	105.973.550.484	57.586.181.531
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	55.284.621.060
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	2.697.340.531	8.573.051.522
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	45.529.633.390	42.379.247.301
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	11.426.522.985	-
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	20.233.510.723	-
Phải thu khác	9.311.632.886	12.274.027.219
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	3.778.000.000	6.395.908.333
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	3.703.704	3.703.704
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	550.000.000	898.109.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	3.623.000	-
Phải trả người bán	1.658.483.322	1.700.868.472
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	1.658.483.322	1.700.868.472
Phải thu về cho vay	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	90.000.000	90.000.000
Phải trả khác	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	6.000.000.000	6.000.000.000

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát		
Bà Vũ Thùy Linh	119.279.745	106.925.231
Bà Phạm Thị Hôi	113.113.158	99.286.538
Bà Tạ Thị Thu Hiền	75.856.018	68.386.538
Cộng	308.248.920	274.598.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau (tiếp)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Vũ Huy Đông	356.678.353	317.940.386
Ông Nguyễn Lê Hùng	70.000.000	60.000.000
Ông Đỗ Văn Khôi	91.000.000	78.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	70.000.000	60.000.000
Ông Phạm Văn Thượng	70.000.000	60.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Huy Đức	223.051.285	199.671.154
Bà Vũ Phương Diệp	218.130.911	199.671.154
Ông Vương Quốc Dương	226.005.903	202.363.462
Ông Lê Xuân Chiến	219.795.724	199.671.154
	1.544.662.175	1.377.317.310

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 CAM KẾT KHÁC

Theo hợp đồng thuê đất số 68/HĐ/TĐ ngày 01/09/2006 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 22.253m² tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh – Thành phố Thái Bình để xây dựng nhà máy kéo sợi dệt may (hiện tại là nhà máy Damsan I). Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo hợp đồng thuê đất số 78/HĐ/TĐ ngày 25/07/2007 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 60.000m², thời hạn thuê tới hết ngày 31/12/2040 tại khu công nghiệp Gia Lễ - xã Đông Xuân- Đông Hưng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi Damsan II. Theo phụ lục hợp đồng thuê đất số 19/PLHĐ/TĐ ngày 23/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích đất thuê thành 36.431,6m². Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Theo hợp đồng thuê đất số 06/2022/HĐTĐES-DS, giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần sợi EIFFEL giá trị hợp đồng 54.544.380.000 đồng, thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 04/09/2067. Tiền thuê đất hợp đồng này sẽ được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán, Công ty vẫn đang thực hiện triển khai xây dựng nhà xưởng trên khu đất với mục đích cho thuê. Do đó, Công ty chưa phân bổ chi phí thuê đất trên vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Xuân Chiến